DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 3226 **/QĐ – VPCNCLQG ngày** 26 **tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Độc học và dị nguyên**
Laboratory:	***Food Toxicology and Allergens Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Dehydroepiandrosterone (DHEA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination Dehydroepiandrosterone (DHEA) content LC-MS/MS method*	3 mg/kg	NIFC.04.M.017 (2022)
2.	**Thức ăn chăn nuôi** **A*nimal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cysteamine content LC-MS/MS method*	0,25 mg/kg	NIFC.04.M.020 (2023)
3.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some mycotoxins B1, B2, G1, G2 content HPLC-FLD method LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg	NIFC.04.M.031 (2023) (Ref. TCVN 7407:2004, TCVN 7596:2007, AOAC 2005.08-2005, AOAC 2000.16-2004)
4.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD; Phương pháp LC-MS/MS *Determination of aflatoxin M1 content HPLC-FLD method; LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg	NIFC.04.M.032 (2023) (Ref. TCVN 6685:2000, AOAC 2000.08-2004)
5.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method LC-MS/MS method*	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,5 µg/kg	NIFC.04.M.033 (2025) (Ref. AOAC 2000.09, AOAC 2000.01, AOAC 2001.01-2005, AOAC 991.44-1996(2002))
6.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Patulin content HPLC-PDA method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.04.M.035 (2024) (Ref. EN 14177:2003, AOAC 2000.02-2004, TCVN 9523:2012)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Citrinin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Citrinin content LC-MS/MS method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.04.M.036 (2024) (Ref. EN 17203:2021)
8.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Food, health supplement, animal feeding stuffs***	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone, T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS *Simultaneous determination of some mycotoxins: aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone, T2, HT2 LC-MS/MS method*	Fumonisin B1 (FB1), Fumonisin B2 (FB2), Fumonisin tổng số (FB1, FB2): 100 µg/kg (từng chất*/each compoud);* Aflatoxin B1 (AFB1), Aflatoxin B2 (AFB2), Aflatoxin G1(AFG1), Aflatoxin G2 (AFG2), Aflatoxin tổng số (AFB1, AFB2, AFG1, AFG2): 0,1 µg/kg (từng chất*/each compoud)*; OTA: 0,5 µg/kg; ZEA: 10 µg/kg; DON: 200 µg/kg; T2: 1 µg/kg; HT2: 5 µg/kg	NIFC.04.M.038 (2026) (Ref. EN 17641:2022)
9.	**Bia** ***Beer***	Xác định chất hòa tan ban đầu Phương pháp khối lượng *Determination of original-soluble substances Gravimetry method*	2%	TCVN 5565:1991
10.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID *Determination of ethanol content GC-FID method*	0-100% v/v	TCVN 5562:2009
11.	**Bia** ***Beer***	Xác định hàm lượng diacetyl Phương pháp UV-Vis *Determination of diacetyl content UV-Vis method*	0,03 mg/L	NIFC.04.M.041 (2018) (Ref. TCVN 6058:1995)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Bia** ***Beer***	Xác định độ đắng Phương pháp UV-Vis *Determination of bitterness* *UV-Vis method*	3 BU	TCVN 6059:2009
13.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế *Determination of alcohol using alcohol meter*	0-100 % V	TCVN 8008:2009
14.		Xác định hàm lượng furfurol Phương pháp UV-Vis *Determination of furfurol content* *UV-Vis method*	0,2 mg/L	TCVN 7886:2009
15.		Xác định đồng thời hàm lượng Aldehyde, Ester (theo acetaldehyde), Rượu bậc cao (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol Phương pháp GC-FID *Determination content of: Aldehyde, Ester (calculated as acetaldehyde), higher alcohol (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol* *GC-FID method*	Aldehyde: 1,4 mg/L; Ester: 2,2 mg/L; Rượu bậc cao/*Higher alcohol*: 1,5 mg/L; Methanol: 1,6 mg/L	NIFC.04.M.045 (2025) (Ref. AOAC 972.10, AOAC 972.11)
16.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS Phương pháp LC-HRMS *Determination of PDE5 inhibitor [Appendix 1]* *LC-MS/MS method* *LC-HRMS method*	LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 0,05 mg/kg; các chất còn lại/*The remaining compoud*: 0,3 mg/kg; LC-HRMS: 0,3 mg/kg (Từng chất/*each compoud)*	NIFC.04.M.047 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thịt và sản phẩm thịt, sữa và các sản phẩm sữa** ***Health supplement, meat and meat products, milk and milk products***	Xác định các chất chống viêm nhóm NSAIDs [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of anti – inflammatory substances NSAIDs [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	TPBVSK/*Health supplement*: 0,3 mg/kg; Thịt và các sản phẩm thịt/*meat and meat products*: 0,01 mg/kg; Sữa và các sản phẩm sữa/ *milk and milk products:* 0,002 mg/kg (từng chất/*each cmpound*)	NIFC.04.M.048 (2024)
18.	**Cồn và đồ uống có cồn, dung dịch sát khuẩn, thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Alcohol and alcoholic beverages, disinfectants, food, food additives***	Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol, n-propanol, acetonitrile, n-butanol, ethyl acetate Phương pháp GC-FID *Determination of Methanol, Ethanol, Isopropanol, n-propanol, acetonitrile, n-butanol, and ethyl acetate content* *GC-FID method*	0,01% (100 mg/kg, 100 mg/L)	NIFC.04.M.049 (2024) (Ref. AOAC 972.11, AOAC 972.10)
19.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng độc tố tetrodotoxin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of tetrodotoxin content* *LC-MS/MS method*	0,02 mg/kg	NIFC.04.M.055 (2024)
20.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, feeding stuffs***	Xác định hàm lượng melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine content* *LC-MS/MS method*	0,15 mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)
21.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of histamine content* *LC-MS/MS method*	15 mg/kg	NIFC.04.M.059 (2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp HPLC-PDA *Determination of histamine content HPLC-PDA method*	1,5 mg/kg	NIFC.04.M.060 (2024) (Ref. TCVN 11047:2015, ISO 19343)
23.	**Thực phẩm, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai** ***Food, domestic water, natural mineral water, and bottled drinking water***	Xác định các chất nhóm Phthalate Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalate group GC-MS Method*	Thực phẩm*/Food*: 0,1 mg/kg Nước*/Water*: 3 µg/L	NIFC.04.M.061 (2023) (Ref. EPA Method 606)
24.	**Nước tương, dầu hào** ***Soy sauce, oyster sauce***	Xác định hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP Phương pháp GC-MS *Determination of 3-MCPD and 1,3-DCP content GC-MS method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.062 (2018) (Ref. AOAC 2000.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS *Determination of 2-MCPD and 3-MCPD, 2-MCPD and 3-MCPD esters, Glycidyl esters content* *GC-MS/MS method*	+ Sữa dạng bột/ *powder*: 2-MCPD và/*and* 3-MCPD,2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters: 25 µg/kg Glycidyl ester: 15 µg/kg + Sữa dạng lỏng/*liquid*: 2-MCPD và/*and* 3-MCPD, 2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters: 5,0 µg/kg Glycidyl ester: 1,5 µg/kg; + Thực phẩm/*food*: 2-MCPD và/and 3-MCPD, 2-MCPD và/*and* 3-MCPD esters, glycidyl ester: 100 µg/kg	NIFC.04.M.063 (2023) (Ref. AOAC 2018.03)
26.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD; Phương pháp soi đèn UV *Determination of Tinopal CBS-X content* *HPLC-FLD Method;* *UV method*	HPLC-FLD: LOQ: 12 µg/kg; UV: LOD: 0,1 mg/kg.	NIFC.04.M.064 (2026)
27.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Xác định chất tăng trắng quang học (định tính) Phương pháp UV-Vis *Identification of optical whitening agents (qualitative)* *UV-Vis method*	LOD: 0,1 mg/kg	TCVN 11528:2016
28.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of cyanide content* *HPLC-FLD method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.067 (2024) (Ref. EPA Method 335.4)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Nước (nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))** ***Water (domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of cyanide content* *HPLC-FLD method*	0,01 mg/L	NIFC.04.M.068 (2023)
30.		Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS(/MS), UV-Vis *Determination of phenolic and phenolic compounds content [Appendix 3]* *GC-MS(/MS) and UV-Vis method*	UV-Vis: 1 µg/L, GC-MS(/MS): 1 µg/L (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.072 (2023) (Ref. EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)
31.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng phenol tổng số Phương pháp UV-Vis *Determination of phenolic compounds content* *UV-Vis method*	0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	NIFC.04.M.073 (2024) (Ref. TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990), EPA 420.1)
32.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng phenol Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Phenol content* *GC-MS/MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.04.M.074 (2021) (Ref. EPA Method 8041A)
33.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng nitrosamine [Phụ lục 4] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of nitrosamine [Appendix 4]* *GC-MS/MS method*	0,5 ng/g (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.075 (2024)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Xác định hàm lượng 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) content* *LC-MS/MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.04.M.076 (2024) (Ref. QCVN 4-10:2010/BYT)
35.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of polyaromatic hydrocarbon (PAHs)* *GC-MS/MS method*	[Phụ lục 4]	NIFC.04.M.080 (2024)
36.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm), thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation), food***	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Acrylamide content* *LC-MS/MS method*	Nước: 0,3 µg/L; Thực phẩm: 30 µg/kg	NIFC.04.M.081 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of formaldehyde content Spectrophotometry method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.082 (2023) (Ref. TCVN 7421-1:2004)
38.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Food, milk and milk products, domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenol A content LC-MS/MS method*	Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa*/food, milk and milk products*: 10 µg/kg Còn lại/*The Remaining*: 10 µg/L	NIFC.04.M.086 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Khăn ướt sử dụng một lần, khăn giấy** ***Disposable wet wipes, napkin***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde content* *UV-Vis method*	7,5 mg/kg	NIFC.04.M.096 (2018) (Ref. TCVN 11528:2016)
40.	**Vật liệu dệt** ***Textile products***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of Formaldehyde content* *UV-Vis method*	21 mg/kg	NIFC.04.M.098 (2018) (Ref. TCVN 7414-1: 2013)
41.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS *Determination of Cholesterol content* *GC-MS method*	TPBVSK (dạng rắn, dầu)/*health supplement (solid, oil)*: 50 mg/kg Loại khác/*others*: 5 mg/kg	NIFC.04.M.099 (2023) (Ref. AOAC 994.10)
42.	**Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa** ***Functional food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng IgG Phương pháp HPLC-PDA *Detemination of IgG content* *HPLC-PDA method*	1 mg/g	NIFC.04.M.104 (2023) (Ref. AOAC 2010.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng acid béo [Phụ lục 6] Phương pháp GC-MS, GC-FID, GC-HRMS *Determination of fatty acids content [Appendix 6]* *GC-MS method* *GC-FID method* *GC-HRMS method*	-GC-MS: C16:0: 60 mg/kg Acid béo bão hòa/*Saturated fatty acids* (trừ/*exclude* C16:0): 40 mg/kg Các acid béo khác/*Other Saturated fatty acids* (trừ acid béo bão hòa/*exclude Saturated fatty acids*): 20 mg/kg -GC-FID: C16:0: 150 mg/kg Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acids* (trừ/*exclude* C16:0): 100 mg/kg Các acid béo /*Other Saturated fatty acids* (trừ acid béo bão hòa/*exclude Saturated fatty acids*): 50 mg/kg	NIFC.04.M.107 (2024) (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)
44.	**Cồn và đồ uống có cồn** ***Alcoholic, Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng aldehyde Phương pháp chuẩn độ *Determination of aldehyde content* *Titration method*	2 mg/L	TCVN 8009:2009
45.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Ergot alkaloids [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ergot alkaloids [Appendix 7]* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg, 1,0 µg/L (từng chất/*each compound*)	NIFC.04.M.110 (2025) (Ref. EN 17425:2021)
46.		Xác định hàm lượng pyrolizidine alkaloids Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pyrolizidine alkaloids* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.111 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng Pregnenolone acetate Phương pháp HPLC-PDA *Determination of Pregnenolone acetate* *HPLC-PDA Method*	2,5 mg/g, 2,5 mg/mL	NIFC.04.M.113 (2025)
48.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, health supplement***	Xác định hàm lượng Phytosterol (campesterol, stigmaterol, beta-sitosterol, delta-7-stigmasterol, delta-5-avenasterol, delta-7-avenasterol, brassicasterol) Phương pháp GC-MS *Determination of Phytosterol content* *GC-MS method*	15 mg/kg (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.120 (2023) (Ref. AOAC 2007.03)
49.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi** ***Food, health supplement, feeding stuffs***	Xác định hàm lượng fumonisins Phương pháp LC-MS/MS *Determination of fumonisins content* *LC-MS/MS method*	100 µg/kg	NIFC.04.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2001.04-2001)
50.		Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of zearalenone content* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	NIFC.04.M.127 (2026) (Ref. AOAC 985.18-1988(2002))
51.		Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method*	200 µg/kg	NIFC.04.M.128 (2026) (Ref. TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010))
52.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm** ***Health supplement, food additives***	Xác định hàm lượng dư lượng dung môi (methylene chloride, acetone, tetrahydrofuran, n-hexan, ethyl ether, cyclohexane, chloroform, toluen, benzen, xylen, 1,4-dioxan) Phương pháp GC-MS *Determination of residual solvent content* *GC-MS method*	0,01% (từng chất/*each compound)*	NIFC.04.M.144 (2026) (Ref. QCVN4-21:2011/BYT)
53.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of T2, HT2 content* *LC-MS/MS method*	T2: 1,0 µg/kg; HT2: 5,0 µg/kg; Tổng/*Total* T2, HT2: 6,0 µg/kg	NIFC.04.M.161 (2025) (Ref. EN 16923:2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
54.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định hàm lượng atropin Phương pháp HPLC-PDA *Determination of atropin content* *HPLC-PDA method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.175 (2023)
55.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Furan và dẫn xuất alkyl furan (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran) Phương pháp GC-MS *Determination of Furan and alkyl furan derivatives content (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran)* *GC-MS method*	1 µg/kg (từng chất/*each compound*	NIFC.04.M.179 (2024)
56.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Xác định nhóm glycol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glycol groups* *LC-MS/MS method*	10 mg/kg	NIFC.04.M.310 (2023)
57.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Heterocyclic amin (HCAs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Heterocyclic amin (HCAs) content* *LC-MS/MS method*	[Phụ lục 8]	NIFC.04.M.315 (2024)
58.	**Mỳ ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định hàm lượng ethylene oxide, 2-chloro ethanol và ethylene oxide tổng số Phương pháp GC-MS/MS *Determination of ethylene oxide, 2-chloroethanol and ethylene oxide total content* *GC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.323 (2021)
59.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ethylen glycol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ethylene glycol content* *LC-MS/MS method*	3 mg/kg	NIFC.04.M.325 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.	**Nước (nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))** ***Water (domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation))***	Xác định hàm lượng Epichlohydrin Phương pháp GC-MS *Determination of Epichlohydrin content* *GC-MS method*	0,3 µg/L	NIFC.04.M.328 (2023)
61.	**Rượu vang** **Wine**	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID *Determination of Ethanol content* *GC-FID method*	0,2 %	NIFC.04.M.330 (2022)
62.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 9] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glucocorticoids content [Appendix 9]* *LC-MS/MS method*	Betamethasone, Dexamethasone, Prednisolone: 0,05 mg/kg Các chất còn lại/*The Remaining*: 0,3 mg/kg	NIFC.04.M.334 (2023)
63.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Xác định các chất hormone giới tính (Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-β-estradiol, Estrone, Estriol)) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of sexual hormone (Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-βestradiol, Estrone, Estriol)) content* *LC-MS/MS method*	LOQ: 0,3 mg/kg LOD: 0,1 mg/kg (POD 100%)	NIFC.04.M.337 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Patulin content* *LC-MS/MS method*	5 µg/kg	NIFC.04.M.343 (2023)
65.	**Thực phẩm bổ sung** ***Food supplement***	Xác định hàm lượng Sn-2-palmitate (OPO) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sn-2-palmitate (OPO) content* *LC-MS/MS method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.345 (2023)
66.	**Đồ uống có cồn** ***Alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Cyanide content* *HPLC-FLD method*	3 mg/L	NIFC.04.M.346 (2022) (Ref. AOAC 973.20)
67.	**Thức ăn chăn nuôi, các loại đậu** ***Animal feeding stuffs, legumes***	Xác định hàm lượng axit xyanhydric Phương pháp chuẩn độ *Determination of hydrocyanic acid content* *Titration method*	10 mg/kg	NIFC.04.M.356 (2026) (Ref. TCVN 8763:2012, AOAC 915.03)
68.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng Ethyl carbamate Phương pháp GC-MS, LC-MS/MS *Determination of Ethyl carbamate content* *GC-MS, LC-MS/MS method*	30 µg/L	NIFC.04.M.358 (2024) (Ref. AOAC 994.07)
69.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, food-grade ice (ice for immediate use and ice for food preparation)***	Xác định chỉ số dầu hydrocarbon Phương pháp GC-FID *Determination of hydrocarbon oil index* *GC-FID method*	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.359 (2025) (Ref. TCVN 10499-2:2015, EN 16995:2017))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
70.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định chất dị nguyên sữa Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of milk allergens* *LC-MS/MS method*	Casein LOD: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L	NIFC.04.M.360 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
71.		Xác định chất dị nguyên trứng Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of egg allergens* *LC-MS/MS method*	Trứng/*Egg* LOD: 30 mg/kg, 30 mg/L	NIFC.04.M.361 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
72.		Xác định chất dị nguyên hạt Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of nuts allergens* *LC-MS/MS method*	LOD: Hạnh nhân/ *Almonds:* 9,0 mg/kg; Hạt điều/ *Cashews*: 30 mg/kg; Hạt dẻ, dẻ cười/ *Chestnuts, pistachios*: 40 mg/kg; Hạt phỉ/ *Hazelnuts*: 40 mg/kg	NIFC.04.M.362 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
73.		Xác định peptide có nguồn gốc từ lợn Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Determination of peptides derived from pigs* *LC-MS/MS method*	Lợn/*Porcine* LOD: 0,15 % (1,5 mg/g, 1,5 mg/mL)	NIFC.04.M.363 (2023)
74.	**Ngũ cốc nguyên hạt** ***Whole grains***	Xác định hàm lượng Ergot sclerotia Phương pháp sàng lọc trực quan *Determination of Ergot sclerotia content* *Visual screening method*	100 mg/kg	NIFC.04.M.364 (2025) (Ref. EN 15587:2019)
75.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ lạc Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identifying peanut allergens* *LC-MS/MS method*	LOD: 5 mg/kg	NIFC.04.M.370 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
76.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ đậu tương Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of soybean allergens LC-MS/MS method*	LOD: 10 mg/kg	NIFC.04.M.371 (2025)
77.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ vừng Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of sesame allergens LC-MS/MS method*	LOD: 10 mg/kg	NIFC.04.M.372 (2025)
78.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị nguyên từ giáp xác Phương pháp định tính bằng LC-MS/MS *Identification of crustacean allergens LC-MS/MS method*	LOD: 100 mg/kg	NIFC.04.M.373 (2025)
79.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereals and cereal products***	Xác định hàm lượng Tropane alkaloid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tropane alkaloid content LC-MS/MS method*	tropine: 0,5 µg/kg; atropine, scopolamine, anisodamine, homatropine, pseudotropine: 0,1 µg/kg	NIFC.04.M.374 (2026)
80.	**Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, alcoholic beverages***	Xác định hàm lượng ester Phương pháp chuẩn độ *Determination of ester content Titration method*	10 mg/L	NIFC.04.M.375 (2026) (Ref. TCVN 1051:2009)
81.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng biotin (vitamin H hoặc vitamin B7) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of biotin (vitamin H or vitamin B7) content LC-MS/MS method*	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*health supplement*: 14 µg/100g, µg/100mL Thức ăn chăn nuôi/*animal feeding stuffs*: 1 µg/100g, µg/100mL Còn lại/*Other*: 0,19 µg/100g, µg/100mL	NIFC.02.M.293 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B12 (cyanocobalamin) content* *LC-MS/MS method*	Sữa lỏng/*Fluid Milk*: 0,1 µg/100mL Sữa bột, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học/ *Milk powder, food supplement, Food for special medical purposes*: 0,4 µg/100g, µg/100mL Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ *Health supplement*: - Dạng rắn, dầu/*solid and oil*: 200 µg/100g, µg/100mL - Dạng lỏng/ *liquid*: 20 µg/100mL, Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuffs*: 0,5mg/kg, mg/L	NIFC.04.M.105 (2025)
83.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid folic (vitamin B9), 5-methyltetrahydrofolate (5-MTHF) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of folic acid (vitamin B9), 5-methyltetrahydrofolate (5-MTHF)content* *LC-MS/MS method*	Acid folic (vitamin B9): - Dạng rắn/*solid*: 10 µg/100g, - Dạng lỏng/*liquid*: 3 µg/100mL; 5-MTHF: 50 µg/100g	NIFC.02.M.18 (2025) (Ref. AOAC 2013.13)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- EN: tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref.: Phương pháp tham chiếu/*reference method*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard
- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplement, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses*)

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.



Phụ lục 1: Danh mục các chất cường dương nhóm ức chế PDE5/
Appendix 1: List of PDE5 inhibitor

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
1	2-Hydroxypropylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-(2-hydroxypropyl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil-N-(2-hydroxy) propyl
2	Acetaminotadalafil	N-((6R,12aR)-6-(1,3-Benzodioxol-5-yl)-3,4,6,7,12,12a-hexahydro-1,4-dioxopyrazino (1',2':1,6) pyrido(3,4-b) indol-2(1H)-yl) acetamide
3	Acetil acid	5-(5-Carboxy-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-n-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo [4,3] pyrimidin-7-one
4	Acetildenafil	5-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethylpiperazin-1-yl) acetyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7(6H)-one; Hongdenafil
5	Acetylvardenafil	2-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethyl-1-piperazinyl) acetyl) phenyl)-5-methyl-7-propylimidazo(5,1-f) (1,2,4) triazin-4(1H)-one; Vardenafil Acetyl Analogue
6	Aildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Methisosildenafil; Dimethylsildenafil
7	Aminotadalafil	(2R,8R)-6-amino-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione
8	Avanafil	4-[(3-chloro-4-methoxybenzyl) amino]-2-[(2S)-2-(hydroxymethyl) pyrrolidin-1-yl]-N-(pyrimidin-2-ylmethyl) pyrimidine-5-carboxamide
9	Benzamidenafil	N-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl]-2-(1-hydroxypropan-2-ylamino)-5-nitrobenzamide; Xanthoanthrafil; Rac-Xanthoanthrafil
10	Carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Fondenafil
11	Chlorodenafil	5-(5-(2-Chloroacetyl)-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one
12	Chloropretadalafil	(1R,3R)-Methyl 1-(benzo[d][1,3] dioxol-5-yl)-2-(2-chloroacetyl)-2,3,4,9-tetrahydro-1H-pyrido[3,4-b]indole-3-carboxylate
13	Cyclopentylnafil	5-[5-[(4-Cyclopentyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-ethoxyphenyl]-1,6-dihydro-1-methyl-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
14	Descarbonsildenafil	N-[2-(dimethylamino)ethyl]-4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-5-yl)benzenesulfonamide; Sildenafil descarbon
15	Desmethyl carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Norcarbodenafil; Desmethylcarbodenafil; Desmethylfondenafil

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
16	Desmethylsildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; N-Desmethylsildenafil; Sildenafil-desmethyl
17	Desmethylthiosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Desmethyl Thiosildenafil; N-Desmethylthiosildenafil
18	Dimethylacetildenafil	5-[5-[2-[3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] acetyl]-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Des-N-ethyl 3,5-dimethylacetildenafil
19	Dithiodesmethylcarbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbothioyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Dithio-desmethylcarbodenafil
20	Gendenafil	5-(5-acetyl-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H,6H,7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
21	Homosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
22	Hydroxyacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl]acetyl]phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7-one; Hydroxyhongdenafil
23	Hydroxychlorodenafil	5-[5-(2-chloro-1-hydroxyethyl)-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
24	Hydroxyhomosildenafil	5-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Lodenafil
25	Hydroxythiovardenafil	2-[2-Ethoxy-5-[[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazinyl] sulfonyl] phenyl]-5-methyl-7-propylimidazo[5,1-f][1,2,4]triazine-4(1H)-thione
26	Hydroxyvardenafil	2-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
27	Imidazosagatriazinone	5-(2-Ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one; Desulfovardenafil
28	Lodenafil carbonate	Bis-(2-(4-(4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6,7-dihydro-1H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-5-yl)-benzenesulfonyl) piperazin-1-yl)-ethyl)carbonate
29	Mutaprodenafil	5-[5-[(3R,5S)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-7-(3-methyl-5-nitroimidazol-4-yl) sulfanyl-3-propylpyrazolo[4,3-d] pyrimidine; Nitroprodenafil
30	N-Desethylvardenafil	2-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
31	N-Desmethyl-N-benzyl sildenafil	5-[5-(4-benzylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Benzylsildenafil; Sildenafil-N-benzyl

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
32	N-Desmethyl tadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil; Demethyltadalafil
33	N-Desmethylvardenafil	2-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-4-one; N-Desethyl-N-Methyl Vardenafil
34	Nitrodenafil	5-(2-ethoxy-5-nitrophenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
35	N-Octylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-octyl-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Octylnortadalafil
36	Noracetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-methylpiperazin-1-yl) acetyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Demethylhongdenafil; Norhongdenafil; N-Desmethylacetildenafil
37	Norneosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperidin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino sildenafil
38	Norneovardenafil	4-ethoxy-3-(5-methyl-4-oxo-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-2-yl) benzoic acid
39	O-desethyl-o-propyl sildenafil	1,6-Dihydro-1-methyl-5-[5-[(4-methyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-propoxyphenyl]-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl sildenafil
40	Piperadino vardenafil	2-[2-ethoxy-5-(piperidine-1-ylsulfonyl)-phenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f]-[1,2,4]triazin-4-one; Piperidenafil; Pseudovardenafil
41	Piperazonifil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-ethyl-3-oxopiperazin-1-yl)-1-hydroxyethyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperazinonafil; Dihydroacetildenafil
42	Piperiacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-(2-piperidin-1-ylacetyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino acetildenafil
43	Propoxyphenyl aildenafil	5-(5-(((3R,5S)-3,5-Dimethylpiperazin-1-yl) sulfonyl)-2-propoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(4H)-one; O-Desethyl-O-propyl Methisosildenafil
44	Propoxyphenyl homohydroxysildenafil	5-[5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonyl-2-propoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl hydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil-propoxyphenyl
45	Propoxyphenylthiosildenafil	1-methyl-5-[5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-propoxyphenyl]-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione
46	Sildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
47	Sildenafil N-oxide	5-(2-Ethoxy-5-((4-methyl-4-oxidopiperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-7-one

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
48	Sulfohydroxyhomosildenafil	5-(2-ethoxy-5-((4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,4-dihydro-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Hydroxythiohomosildenafil; Thiohydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil thione
49	Tadalafil	(6R,12aR)-6-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-2,3,6,7,12,12a-hexahydropyrazino [1',2':1,6] pyrido[3,4-b] indole-1,4-dione
50	Thioaildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfoaildenafil; Thiomethisosildenafil; Sulfodimethyl sildenafil; Dimethylthiosildenafil
51	Thiosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfosildenafil; Sildenafil thione; Thiodenafil
52	Udenafil	3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-5-yl)-N-[2-(1-methylpyrrolidin-2-yl) ethyl]-4-propoxybenzenesulfonamide
53	Vardenafil	1-{[3-3,4-Dihydro-5-methyl-4-oxo-7-propylimidazo[5,1-f]-as-triazin-2-yl)-4-ethoxyphenyl] sulfonyl}-4-ethylpiperazine

Phụ lục 2: Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)/
Appendix 2: List of non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs)

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
1	Diclofenac	2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
2	Diclofenac sodium	sodium 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetate	0.1	0.3	-	-	-	-
3	Ibuprofen	2-[4-(2-methylpropyl) phenyl] propanoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
4	Indomethacin	2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
5	Ketoprofen	2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
6	Naproxen	(2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
7	Nefopam	5-methyl-1-phenyl-1,3,4,6-tetrahydro-2,5-benzoxazocine	0.1	0.3	-	-	-	-
8	Piroxicam	4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
9	Aspirin	2-acetyloxybenzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
10	Flunixin	2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	-	-
11	5-OH Flunixin	5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	-	-	0.0005	0.002
12	Meloxicam	4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
13	Flufenamic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] benzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
14	Niflumic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid	0.1	0.3	-	-	-	-
15	Tolfenamic acid	2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid	0.1	0.3	0.003	0.01	0.0005	0.002
16	Mefenamic acid	2-(2,3-dimethylanilino) benzoic acid	0.1	0.3	-	-	-	-

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*Health supplement*		Thịt và các sản phẩm thịt/*Meat and meat products*		Sữa và các sản phẩm sữa/*Milk and milk products*	
			µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg	µg/kg
17	Acetaminophen	Paracetamol; N-(4-hydroxyphenyl) acetamide	0.1	0.3	-	-	-	-
18	Etoricoxib	5-chloro-2-(6-methylpyridin-3-yl)-3-(4-methylsulfonylphenyl) pyridine	0.1	0.3	-	-	-	-
19	Celecoxib	4-[5-(4-methylphenyl)-3-(trifluoromethyl) pyrazol-1-yl] benzenesulfonamide	0.1	0.3	-	-	-	-
20	Lornoxicam	6-chloro-4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-ylthieno[2,3-e] thiazine-3-carboxamide	0.1	0.3	-	-	-	-
21	Phenylbutazone	4-butyl-1,2-diphenylpyrazolidine-3,5-dione	0.1	0.3	-	-	-	-
22	Oxyphenbutazone	4-butyl-1-(4-hydroxyphenyl)-2-phenylpyrazolidine-3,5-dione	0.1	0.3	-	-	-	-

Phụ lục 3: Danh mục các các chất phenol và dẫn xuất phenol/
Appendix 3: List of phenolic and phenolic compounds content

TT	Tên chất	Tên khác
No.	***Name'compound***	***Other name***
1	Phenol	Carbolic acid; Hydroxybenzene; Phenic acid; Oxybenzene; Benzenol; Phenylic acid
2	2-Chloro-phenol	o-Chlorophenol; 2-Hydroxychlorobenzene
3	2-methyl-phenol	o-Cresol; 2-Cresol; 2-hydroxytoluene
4	3-methyl-phenol	m-Cresol; 3-Cresol; 3-hydroxytoluene
5	4-methyl-phenol	p-Cresol; 4-Cresol; 4-hydroxytoluene
6	2-nitro-phenol	o-Nitrophenol; o-Hydroxynitrobenzene; 2-Hydroxynitrobenzene
7	2,4-Dimethyl-phenol	2,4-Xylenol; m-Xylenol; 1-Hydroxy-2,4-dimethylbenzene
8	2,4-Dichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4-dichlorobenzene
9	2,6-Dichloro-phenol	2,6-Dichlorfenol
10	4-Chloro-3-methyl-phenol	Chlorocresol; 4-Chloro-m-cresol; p-Chloro-m-cresol
11	2,4,6-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,6-trichlorobenzene
12	2,4,5-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,5-trichlorobenzene
13	2,3,4,6-tetrachloro-phenol	1-Hydroxy-2,3,4,6-tetrachlorobenzene
14	pentachloro-phenol	2,3,4,5,6-Pentachlorophenol

Phụ lục 4: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)/
Appendix 4: List of polyaromatic hydrocarbon

TT	Tên chất	LOD	LOQ
No.	***Name'compound***	**µg/kg**	**µg/kg**
1	Naphthalen	1	3
2	Acenaphthylen	0.5	2
3	Acenaphthen	0.5	2
4	Fluoren	1	3
5	Phenanthren và anthracen	1	3
6	Fluoranthen	1	3
7	Pyren	2	6
8	Benzo(a)anthracen và chrysen	1	3
9	Benzo(b)flouranthen và Benzo(k)flouranthen	1	3
10	Benzo(a)pyren	0.3	1
11	Indeno(1,2,3-c,d)pyren và Dibenzo(a,h)anthracen	2	6
12	Benzo(g,h,i)perylen	1	3

Phụ lục 5: Danh mục các phẩm màu azo/

Appendix 5: List of Azo dyes

TT	Tên chất	LOD	LOQ
No.	*Name'compound*	µg/kg	µg/kg
1	2,2'-diclo-4,4'-melylen-dianilin	0.1	0.3
2	2,4,5-trimetylanilin	0.1	0.3
3	2-aminotoluen	0.1	0.3
4	2-metoxyanilin	0.1	0.3
5	2-naphtylamin	0.1	0.3
6	3,3'-diclobenzidin	0.1	0.3
7	3,3'-diclobiphenyl-4.4'-ylendiamin	0.1	0.3
8	3,3'-dimetoxybenzidin	0.1	0.3
9	3,3'-dimetylbenzidin	0.1	0.3
10	4,4'-bi-o-toluidin	0.1	0.3
11	4,4'-diaminodiphenylmetan	0.1	0.3
12	4-aminoazobenzen	0.1	0.3
13	4-aminobiphenyl	0.1	0.3
14	4-cloanilin	0.1	0.3
15	4-clo-o-toluidin	0.1	0.3
16	4-metoxy-m-phenylendiamin	0.1	0.3
17	4-metyl-m-phenylendiamin	0.1	0.3
18	4-o-tolylazo-o-toluidin	0.1	0.3
19	5-nitro-o-toluidin	0.1	0.3
20	6-metoxy-m-toluidin	0.1	0.3
21	Benzidin	0.1	0.3
22	Biphenyl-4-ylamin	0.1	0.3

Phụ lục 6: Danh mục các acid béo/

Appendix 6: List of fatty acids

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
1	Acid Butyric	C4:0
2	Acid Caproic	C6:0
3	Acid Caprylic	C8:0
4	Acid Capric	C10:0
5	Acid Undecanoic	C11:0
6	Acid Lauric	C12:0
7	Acid Tridecanoic	C13:0
8	Acid Myristic	C14:0
9	Acid Myristoleic	C14:1 (C14:1n5)
10	Acid Pentadecanoic	C15:0
11	Acid cis-10-pentadecenoic	C15:1 (C15:1n5)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
12	Acid Palmitic	C16:0
13	Acid Palmitoleic	C16:1 (C16:1n7)
14	Acid Heptadecanoic	C17:0
15	Acid cis-10-heptadecenoic	C17:1 (C17:1n7)
16	Acid Stearice	C18:0
17	Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic)	C18:1n9t
18	Acid Oleic (OA)	C18:1n9c
19	Acid Linolelaidic	C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t))
20	Acid Linoleic (LA)	C18:2n6c
21	Acid g-Linolenic (GLA)	C18:3n6
22	Acid α-Linolenic (ALA)	C18:3n3
23	Acid Arachidic	C20:0
24	Acid cis-11-eicosenoic	C20:1 (C20:1n9)
25	Acid cis-11,14-eicosadienoic	C20:2 (C20:2n6)
26	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic	C20:3n6
27	Acidcis-11,14,17-eicosatrienoic	C20:3n3
28	Acid Arachidonic (ARA, AA)	C20:4n6
29	Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA)	C20:5n3
30	Acid Heneicosanoic	C21:0
31	Acid Behenic	C22:0
32	Acid Erucic	C22:1n9
33	Acid cis-13,16-docosatrienoic	C22:2 (C22:2n6)
34	Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA)	C22:6n3
35	Acid Tricosanoic	C23:0
36	Acid Lignoceric	C24:0
37	Acid Nervonic	C24:1 (C24:1n9)
38	Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic)	C18:1n7t
39	Acid trans-10-octadecenoic	C18:1n8t
40	Acid trans-8-octadecenoic	C18:1n10t
41	Acid trans-7-octadecenoic	C18:1n11t
42	Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic)	C18:1n12t

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
43	Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6c,9t)
44	Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6t,9c)
45	Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic)	C18:3n3(3t,6t,9t)
46	Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9t)
47	Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9t)
48	Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6c,9t)
49	Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6t,9c)
50	Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9c)
51	Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9c)
52	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
53	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
54	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
55	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
56	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
57	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
58	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
59	Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1–TFA-C18:1)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t
60	Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2–TFA-C18:2)	C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
No.	*Name'compound*	*Symbols for substances in the parameters*
61	Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3–TFA-C18:3)	C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
62	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
63	Omega 5	C14:1, C15:1
64	Omega 7	C16:1, C17:1
65	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0

Phụ lục 7: Danh mục các chất Ergot alkaloids/

Appendix 7: List of Ergot alkaloids

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
1	Ergocornine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
2	Ergocorninine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
3	Ergocristine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
4	Ergocristinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
5	Ergocryptine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
6	Ergocryptinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
7	Ergosine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

TT	Tên chất	Tên khác
No.	*Name'compound*	*Other name*
8	Ergosinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

Phụ lục 8: Danh mục các heterocyclic amin (HCAs)/

Appendix 8: List of heterocyclic amin

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*	LOD	LOQ
			µg/kg	µg/kg
1	IQ	2-Amino-3-methylimidazo[4,5-f]quinolone	0.15	0.5
2	MeIQ	2-Amino-3,4-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinolone	0.15	0.5
3	MeIQx	2-Amino-3,8-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinoxaline	0.015	0.05
4	PhIP	2-Amino-1-methyl-6-phenylimidazo[4,5-b]pyridine	0.015	0.05
5	AαC	2-Amino-9H-pyrido[2,3-b]indole	0.015	0.05
6	MeAαC	2-Amino-3-methyl-9H-pyrido[2,3-b]indole	0.15	0.5
7	Glu-P-1	2-Amino-6-methyldipyrido[1,2-a:3′2′-d]imidazole	0.15	0.5
8	Glu-P-2	2-Aminodipyrido[1,2-a:3′2′-d]imidazole	0.15	0.5
9	Trp-P-1	3-Amino-1,4-dimethyl-5H-pyrido[4,3-b]indole	0.015	0.05
10	Trp-P-2	3-Amino-1-methyl-5H-pyrido[4,3-b]indole	0.15	0.5

Phụ lục 9: Danh mục các chất nhóm glucocorticoid/

Appendix 9: List of glucocorticoids

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
1	Beclomethasone	8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-chloro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
2	Betamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
3	Betamethasone dipropionate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-17-propanoyloxy-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] propanoate
4	Betamethasone valerate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] pentanoate
5	Budesonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-9,13-dimethyl-6-propyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
6	Clobetasol propionate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-17-(2-chloroacetyl)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
7	Cortisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
8	Cortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
9	Deflazacort	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-6,9,13-trimethyl-16-oxo-5-oxa-7-azapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-6,14,17-trien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
10	Dexamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
11	Dexamethasone acetate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
12	Fludrocortisone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,11,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
13	Fluocinolone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-6,9-difluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
14	Fluocinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
15	Fluocinonide	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-6,6,9,13-tetramethyl-16-oxo-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
16	Fluorometholone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-17-acetyl-9-fluoro-11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
17	Fluticasone	S-(fluoromethyl) (6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-17-

TT *No.*	Tên chất *Name'compound*	Tên khác *Other name*
		carbothioate
18	Fluticasone propionate	[(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-17-(fluoromethylsulfanylcarbonyl)-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
19	Hydrocortisone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
20	Hydrocortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-10,13-dimethyl-3-oxo-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
21	Methylprednisolone	(6S,8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-6,10,13-trimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
22	Mometasone (Mometasone furoate)	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-chloro-17-(2-chloroacetyl)-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
23	Prednisolone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
24	Prednisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
25	Prednisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
26	Triamcinolone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-9-fluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
27	Triamcinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S)-12-fluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
28	6α-methylprednisolone	[2-(11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-3-oxo-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6*H*-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl)-2-oxoethyl] acetate